

UBND QUẬN BA ĐÌNH
TRƯỜNG THCS BA ĐÌNH

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Ba Đình

Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học (đối với lớp 6), chương trình học lớp 6, 7, 8 (đối với lớp 7, 8, 9). Địa bàn theo quy định. Đảm bảo yêu cầu giáo dục cả về đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất.			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo đúng chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học của Bộ GDĐT, bám sát kế hoạch nhiệm vụ năm học theo đúng công văn hướng dẫn của Sở, Phòng GDĐT.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Nhà trường và gia đình thường xuyên trao đổi thông tin phối hợp cùng theo dõi giáo dục học sinh. Yêu cầu học sinh có thái độ học tập tự giác, chăm chỉ tích cực, cầu tiến trong học tập. Yêu cầu học sinh có thái độ sống đúng mực, thực hiện tốt Điều lệ trường THCS, nội quy quy định của nhà trường.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Phong trào TDTT, văn nghệ, các hoạt động vui chơi giải trí, rèn kỹ năng sống cho học sinh được nhà trường đặc biệt quan tâm. Có đủ sách giáo khoa, tài liệu tham khảo cho học sinh, cán bộ giáo viên, ủng hộ cho học sinh nghèo, có hoàn cảnh khó khăn.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của	Học sinh hoàn thành chương trình học. Học sinh có sức khỏe tốt để học tập và phát triển trí tuệ.			

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	học sinh dự kiến đạt được	HK: Tốt: 96,8% HL: Giỏi/ Tốt: 46% Khá: 3,2% Khá: 36% Trung bình: 0% Trung bình: 16% Yếu, kém/ Chưa đạt: 2%			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh có khả năng tiếp thu học tập ở cấp học cao hơn.			

Ba Đình, ngày 15 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)



Đặng Thị Ngọc Hương

UBND QUẬN BA ĐÌNH
TRƯỜNG THCS BA ĐÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Ba Đình
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1415	393	392	320	310
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1320 (93,3%)	343 (87,3%)	362 (92,3%)	307 (95,9%)	308 (99,3%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	95 (6,7%)	50 (12,7%)	30 (7,7%)	13 (4,1%)	2 (0,7%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1415	393	392	320	310
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	676 (47,8%)	195 (49,7%)	190 (48,5%)	156 (48,8%)	135 (43,5%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	409 (28,9%)	99 (25,3%)	105 (26,8%)	103 (32,2%)	102 (32,9%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	284 (20,1%)	73 (18,6%)	82 (21,0%)	56 (17,5%)	73 (23,5%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	45 (3,2%)	25 (6,4%)	15 (3,7%)	5 (1,5%)	0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1415	393	392	320	310
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1370 (96,8%)	368 (93,6%)	377 (96,2%)	315 (98,4%)	310 (100%)
a	Học sinh xuất sắc/ giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	677 (47,8%)	196 (49,9%)	190 (48,5%)	156 (48,8%)	135 (43,5%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	102 (7,2%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	102 (32,9%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	45 (3,2%)	25 (6,4%)	15 (3,8%)	5 (1,6%)	0 (0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
	- Chuyển đến - Chuyển đi	25 (1,8%) 32 (2,3%)	4 (1,0%) 9 (2,3%)	11 (2,8%) 14 (3,6%)	9 (2,8%) 5 (1,6%)	1 (0,3%) 4 (1,3%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	226	71	41	93	21
1	Cấp quận	96	20	17	41	18
2	Cấp tỉnh/thành phố	6	0	0	4	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	124	51	24	48	1
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	310				310
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	310				310
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	135 (43,5%)				135 (43,5%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	102 (32,9%)				102 (32,9%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	73 (23,6%)				73 (23,6%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ: Nữ	685	180	186	158	161
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	25	4	13	3	5

Ba Đình, ngày 15 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Đặng Thị Ngọc Hương

UBND QUẬN BA ĐÌNH
TRƯỜNG THCS BA ĐÌNH

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Ba Đình
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	11	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	29	-
7	Bình quân lớp/phòng học	35/27	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5961	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2474	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1296	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	780	
3	Diện tích thư viện (m ²)	173	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	300	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	102	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	2,5	
1.2	Khối lớp 7	2,5	
1.3	Khối lớp 8, 9	5	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	1	
2.2	Khối lớp 7	1	
2.3	Khối lớp 8, 9	2	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	600	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	42	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	2	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	2	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	103.5
XI	Nhà ăn	97

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	18/ 846m ²	525	1,61m ² / HS
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6	0	18	0	0,68m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Ba Đình, ngày 15 tháng 6 năm 2024

HIÊU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Đặng Thi Ngọc Hương

UBND QUẬN BA ĐÌNH
TRƯỜNG THCS BA ĐÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THCS Ba Đình năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		72	0	11	50	2	1	2	22	40	2	63	1	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	61	0	10	51	1	0	0	22	39	0	60	1	0	0
1	Toán	13		3	10				1	12		13			
2	Vật lý	3		1	2				1	2		3			
3	Hóa học	3			3				1	2		3			
4	Ngữ văn	12		2	10				2	10		12			
5	Lịch sử	3		1	2				1	2		3			
6	Giáo dục công dân	2			2					2		2			
7	Địa lý	4			4				2	2		4			
8	Sinh học	4			4					4		4			
9	Tin học	1			1				1			1			
10	Công nghệ	2			2				1	1		2			
11	Thể dục	4			3	1			4			3	1		
12	Mĩ thuật	2			2				2			2			
13	Âm nhạc	1		1					1			1			

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
14	Tiếng Anh	7		2	5				5	2		7			
II	Cán bộ quản lý	3		1	2	0	0	0	0	1	2	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					1	1	2			
III	Nhân viên	8	0	0	4	1	1	2	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	2			2										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Nhân viên bảo vệ	2						2							

Ba Đình, ngày 15 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Đặng Thị Ngọc Hương